

GIÁO DỤC PHÁP LUẬT THỰC HÀNH – MỘT PHƯƠNG THỨC GIẢNG DẠY
LUẬT TIÊN TIẾN VÀ TRIỂN VỌNG TẠI VIỆT NAM

HỒ NHÂN ÁI*

Tóm tắt: Giáo dục pháp luật thực hành (Clinical Legal Education - CLE) hình thành trong thực tiễn cải cách và đổi mới đào tạo cử nhân luật ở các nước trên thế giới. Từ chỗ ban đầu chỉ có một số quốc gia ứng dụng CLE trong đào tạo luật, đến nay CLE đã phát triển và nhân rộng ra trên phạm vi toàn cầu. Ở Việt Nam, với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, một số cơ sở đào tạo luật cũng đã bước đầu tiếp cận và ứng dụng phương pháp CLE trong đào tạo cử nhân luật. Tuy vậy, thực tiễn ở Việt Nam cho thấy rằng, CLE vẫn còn ở giai đoạn rất sơ khai và mang tính thử nghiệm, các giá trị và lợi ích của CLE đối với đào tạo luật chưa thực sự được bộc lộ rõ ràng và chứng minh. Bài viết nghiên cứu về CLE với tư cách là một phương pháp hỗ trợ cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo luật và triển vọng áp dụng ở Việt Nam. Đây là một công trình dựa trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm CLE trên thế giới và thực tiễn xây dựng và vận hành các chương trình CLE ở Việt Nam.

Từ khóa: giáo dục pháp luật thực hành, văn phòng thực hành luật, cơ sở đào tạo luật, đào tạo luật, Việt Nam.

Abstract: Clinical legal education (CLE) originated in the practice of reforming and renovating legal education in many countries worldwide. From the beginning, only a few countries accepted and applied clinical approach in legal education, until now CLE has developed, expanded and taken root in many countries. In Vietnam, with the support of some international organizations, several law schools have also initially approached and applied the CLE method in legal education. However, practice in Vietnam has shown that CLE is still in its infancy and experimental stage, therefore, its values and benefits for legal education have not been clearly revealed and proven. The article examines CLE as a method to innovate and reform legal education and discusses its future prospects in Vietnam. The paper bases on the study of CLE experience around the world and the practice of establishing and operating CLE programs among a number of Vietnamese law schools.

Keywords: clinical legal education, law clinics, law schools, legal education, Vietnam

1. Tổng quan

Giáo dục pháp luật thực hành (Clinical legal education – CLE) là một phương thức giảng dạy được áp dụng trong đào tạo luật¹ ở nhiều quốc gia trên thế giới. Bằng việc tạo

* TS., Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Email: aihn@hul.edu.vn.

• Ghi chú: Tài bài viết toàn văn tại địa chỉ: <http://tapchi.hul.edu.vn>.

điều kiện cho sinh viên làm việc và thực hành trong môi trường pháp lý thực sự hoặc mô phỏng, CLE giúp sinh viên học tập các kiến thức thực tiễn, kỹ năng chuyên môn, cũng như đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp một cách hiệu quả. Hình thành từ một số quốc gia thuộc hệ thống luật án lệ, hiện nay CLE đã phát triển, lan rộng, và trở thành một phong trào mang tính toàn cầu (global clinical movement). Ở nhiều quốc gia, CLE đã trở thành một bộ phận cấu thành của chương trình đào tạo cử nhân luật, giúp cải tiến và nâng cao chất lượng giảng dạy ở các CSĐTL.

Ở Việt Nam, CLE được giới thiệu đến một số cơ sở đào tạo luật² (CSĐTL) vào cuối những năm 90 của thế kỷ 20. Đây được xem như một giải pháp tiềm năng nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo cử nhân luật, đáp ứng các yêu cầu của thực tiễn. Có thể thấy rằng, Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) là tổ chức có vai trò tích cực nhất trong việc hỗ trợ xây dựng và phát triển các chương trình thực hành luật ở các CSĐTL Việt Nam. Thông qua Dự án Giáo dục pháp luật thực hành 2010-2014 (sau đây gọi là Dự án CLE UNDP), UNDP đã hỗ trợ thành lập 8 văn phòng thực hành luật (law clinics) ở các CSĐTL ở Việt Nam nhằm xây dựng và triển khai các chương trình CLE. Đây được xem là nỗ lực lớn nhất từ trước đến nay ở Việt Nam trong việc tiếp cận và ứng dụng CLE trong đào tạo luật. Tuy vậy, các chương trình CLE ở Việt Nam vẫn đang ở giai đoạn rất sơ khai và chủ yếu mang tính thử nghiệm, do đó cần tiếp tục có những nghiên cứu đánh giá về tính phù hợp của mô hình cũng như khả năng áp dụng lâu dài ở các CSĐTL Việt Nam.

Bài viết nghiên cứu về CLE với tư cách là một phương pháp hỗ trợ cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo luật và triển vọng áp dụng ở Việt Nam. Đây là một công trình dựa trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và phát triển các chương trình CLE ở các quốc gia trên thế giới, và thực tiễn xây dựng và vận hành các chương trình CLE ở Việt Nam thông qua việc phỏng vấn 22 sinh viên và 13 giảng viên của 8 văn phòng thực hành luật được thành lập ở các CSĐTL ở Việt Nam. Trong phạm vi của bài viết, các nội dung trình bày và thảo luận bao gồm: (i) Các mô hình giáo dục pháp luật thực hành phổ biến trên thế giới; (ii) Thực trạng áp dụng CLE trong đào tạo luật ở Việt Nam; và (iii) Triển vọng phát triển của CLE ở Việt Nam: các vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu.

2. Các mô hình giáo dục pháp luật thực hành phổ biến trên thế giới

Trên thế giới, có nhiều mô hình CLE khác nhau được các CSĐTL triển khai để nâng cao hiệu quả giảng dạy kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp. Trong đó, nổi bật có các mô hình như Văn phòng luật sư thực hành, các Chương trình mô phỏng thực hành luật, Giáo dục pháp luật cộng đồng, và các Chương trình thực tập ở văn phòng luật sư/công ty luật.

¹ Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết này, ‘đào tạo luật’ được hiểu là các chương trình đào tạo luật ở bậc cử nhân, hệ chính quy với thời gian đào tạo 4 năm.

² Trong phạm vi nghiên cứu của bài viết, các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam được hiểu là những đơn vị được cấp phép đào tạo từ trình độ cử nhân luật trở lên. Những đơn vị chỉ đơn thuần đào tạo trình độ sau đại học ngành luật (chẳng hạn Học viện Khoa học xã hội thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam hay Viện Nhà nước và Pháp luật thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh) không thuộc phạm vi nghiên cứu của bài viết.

2.1 Văn phòng luật sư thực hành (in-house live client clinic)

Văn phòng luật sư thực hành được tổ chức và hoạt động như một văn phòng luật sư thực thụ, nhưng với mục đích tạo môi trường cho sinh viên thực hành luật và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp.³ Trong mô hình này, sinh viên được làm việc với khách hàng thật và trên những vụ việc thật, nhưng không thu phí, từ đó cơ hội học tập và trải nghiệm đạt được hiệu quả ở mức độ cao nhất. Với sự hướng dẫn và giám sát của các giảng viên và luật sư, các sinh viên phải thực hiện những công việc như một luật sư thực thụ, bao gồm gặp gỡ và trực tiếp phỏng vấn khách hàng (thân chủ), soạn thảo thư trao đổi với các chủ thể có liên quan trong vụ việc, đại diện cho khách hàng trước tòa,⁴ tham gia các phiên hòa giải, hay điều tra và tìm kiếm thông tin. Thực tiễn trên thế giới đã chứng minh rằng, Văn phòng luật sư thực hành là mô hình hiệu quả nhất để sinh viên tiếp cận thực tiễn pháp luật, thực hành các kỹ năng nghề nghiệp và xây dựng ý thức trách nhiệm nghề nghiệp và đạo đức pháp lý.⁵ Tuy nhiên, điểm hạn chế đáng chú ý của mô hình này là chi phí thiết lập và vận hành văn phòng tương đối cao.

2.2 Chương trình pháp luật đường phố (Street law)

Pháp luật đường phố là một loại hình giáo dục bắt nguồn từ Hoa Kỳ vào năm 1974 và hiện đã lan rộng ra hơn 40 quốc gia trên thế giới.⁶ Ở một số quốc gia, mô hình này còn được biết đến với tên gọi khác như ‘giáo dục pháp luật cộng đồng’ (community legal education) hay ‘chương trình xóa mù pháp luật’ (legal literacy program). Trọng tâm của các Chương trình pháp luật đường phố là thông qua các bài giảng của sinh viên (với sự hướng dẫn và giám sát của giảng viên luật), nhằm nâng cao kiến thức và ý thức pháp luật của người dân, mà trước hết là những tầng lớp yếu thế trong xã hội. Để nâng cao hiệu quả truyền đạt, các Chương trình pháp luật đường phố thường sử dụng kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy mang tính tương tác và chủ động như: đóng vai, mô phỏng, trò chơi, thảo luận nhóm nhỏ, thăm dò ý kiến, phiên tòa giả định, tranh luận, tham quan thực tế và sân khấu đường phố.⁷ Tham gia các Chương trình pháp luật đường phố, ngoài việc được rèn luyện các kỹ năng, sinh viên cũng được tiếp xúc và tích lũy kiến thức về tiếp cận công lý và công bằng xã hội. Đây cũng là những nội dung được nhiều CSĐTL trên thế giới quan tâm trong đào tạo cử nhân luật.

³ Xem, Adrian Evans và đồng tác giả, *Best Practices: Australian Clinical Legal Education* (Department of Industry, Innovation, Science, Research, and Tertiary Education, 2012), tr.8-10; Elliott S Milstein, 'Clinical Legal Education in the United States: In-house Live Client Clinics, Externships, and Simulations' (2001) 51 *Journal of Legal Education* 375, tr.376-380.

⁴ Sinh viên tham gia đại diện cho khách hàng trước tòa với tư cách là người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng, không phải tư cách là luật sư.

⁵ Xem, Adrian Evans và đồng tác giả, *tlđđ*, tr.8-10; Elliott S Milstein, *tlđđ*, tr.380.

⁶ Xem, R. Grimes, E. O'Brien, D. McQuoid-Mason and J. Zimmer, 'Street Law and Social Justice Education', trong cuốn sách do Frank Bloch chủ biên (2011), *sđđ*, tr.225.

⁷ Xem, David McQuoid-Mason, 'Street Law As A Clinical Program — The South African Experience With Particular Reference To The University KwaZulu-Natal' (2008) 16 *Griffith Law Review*, tr.30.

2.3 Các chương trình thực hành luật mang tính mô phỏng (simulations)

Nhiều CSĐTL trên thế giới cũng sử dụng các chương trình thực hành luật mang tính mô phỏng (sau đây gọi là ‘Chương trình mô phỏng’) nhằm tạo môi trường thực hành luật cho sinh viên. Về bản chất, Chương trình mô phỏng là một mô hình giáo dục trải nghiệm trong đó, các tình huống pháp lý được xây dựng theo hình thức giả định nhằm giúp sinh viên tiếp cận thực tiễn và rèn luyện các kỹ năng pháp lý. Kinh nghiệm ở các nước cho thấy, nếu thiết kế và vận hành tốt, các Chương trình mô phỏng có thể giúp dạy cho sinh viên một cách hiệu quả các kỹ năng nghề nghiệp cụ thể như: đàm phán hoặc phỏng vấn, chuẩn bị cho cuộc đàm phán hoặc phỏng vấn thực tế, tư vấn pháp lý, viết pháp lý, trung gian hòa giải, hay thực hành xét xử.⁸ Mặc dù những trải nghiệm của sinh viên trong các Chương trình mô phỏng không mang tính thực tế, nhưng đây là mô hình đơn giản, dễ chuẩn bị và vận hành, và chi phí thấp. Ngoài ra, giảng viên có thể hoàn toàn chủ động trong việc xây dựng và thực hiện các Chương trình mô phỏng mà không cần sự phối hợp của các đơn vị bên ngoài như văn phòng luật sư hay tòa án.⁹

2.4 Thực tập ở văn phòng luật sư/công ty luật (externships)

Thực tập ở văn phòng luật sư hay công ty luật (gọi tắt là ‘Chương trình thực tập’) là một mô hình CLE khá phổ biến trên thế giới trong đào tạo luật. Về tính chất, việc thực hành luật của sinh viên theo hình thức này tương tự như trong mô hình Văn phòng luật sư thực hành nói trên, tức là sinh viên được trực tiếp làm việc trên những vụ việc thật và với khách hàng thật.¹⁰ Tuy nhiên, sinh viên thực hành trong Chương trình thực tập có thể có những trải nghiệm pháp lý khác hơn, vì đối tượng khách hàng là những người có chi trả phí, tức là những người có mức thu nhập cao hơn so với những khách hàng trong mô hình Văn phòng luật sư thực hành. Ngoài ra, phạm vi nội dung các vụ việc cũng thường phong phú hơn trong Chương trình thực tập vì không có sự giới hạn như trong mô hình Văn phòng luật sư thực hành, thường chỉ tiếp nhận hỗ trợ các vụ việc trong một số lĩnh vực nhất định do giới hạn kinh phí và đội ngũ luật sư. Bên cạnh đó, các sinh viên làm việc trong Chương trình thực tập cũng thường được trả lương.¹¹ Tuy vậy, vấn đề quan trọng nhất chính là cơ hội tuyệt vời để sinh viên học tập kiến thức thực tiễn và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp mà các Chương trình thực tập đem lại.

3. Thực trạng áp dụng CLE trong đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam

3.1 Lịch sử hình thành và phát triển mô hình giáo dục pháp luật thực hành ở Việt Nam

Những đề xuất đầu tiên về sử dụng CLE làm phương pháp giảng dạy luật đã được thảo luận ở Việt Nam vào cuối những năm 1990 giữa các chuyên gia pháp lý. Năm 1998,

⁸ Milstein, *tlđđ*, tr.380; Evans và đồng tác giả, *tlđđ*, tr.56

⁹ Xem, Stacy Caplow, 'Clinical Legal Education in Hong Kong: A Time to Move Forward' (2006) 36 *Hong Kong Law Journal* 229, tr.235.

¹⁰ Xem, Peter A Joy, 'The Costs of Clinical Legal Education' (2012) 32 *Boston College Journal of Law and Social Justice* 309, tr.321; Stacy Caplow, *tlđđ*, tr.234.

¹¹ Milstein, *tlđđ*, tr.380; Evans và đồng tác giả, *tlđđ*, tr.56; Peter A Joy, *tlđđ*, tr.321; Stacy Caplow, *tlđđ*, 234.

Trung tâm Nghiên cứu và Dịch vụ Pháp lý (LERES) được thành lập tại Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.¹² Mặc dù LERES chủ yếu tập trung vào các hình thức đào tạo và tư vấn pháp luật khác, nhưng trung tâm cũng thực hiện những chương trình hỗ trợ pháp lý cho người có thu nhập thấp, được thực hiện thông qua vai trò của sinh viên dưới sự hướng dẫn của các giảng viên. Các chương trình này cũng hướng đến trang bị cho sinh viên luật những kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề luật cần thiết. Sau khi nhận được một số tài trợ từ Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA), trung tâm này vận hành giống như một văn phòng thực hành luật với hai nhiệm vụ chính: (1) cung cấp các dịch vụ pháp lý (cả miễn phí và thu phí); và (2) giúp sinh viên luật thực hành luật và nghiên cứu luật. Có thể nói, LERES đã đóng vai trò là ‘vườn ươm thể chế’ quan trọng cho ý tưởng về CLE cho đến khi nó được một số CSĐTL Việt Nam khác tiếp nhận trong giai đoạn 2005-2006.¹³

Ở Việt Nam, UNDP là tổ chức hỗ trợ nhiều nhất trong việc khởi xướng và phát triển CLE tại các CSĐTL. Thông qua dự án hỗ trợ nâng cao năng lực cho Hội Luật gia Việt Nam, UNDP đã cung cấp kinh phí để tạo điều kiện thành lập các văn phòng Thực hành luật tại Việt Nam. Sự hỗ trợ này là một phần của dự án 'Tăng cường năng lực cho Hội Luật gia Việt Nam' của UNDP nhằm giúp Việt Nam trong quá trình cải cách tư pháp.¹⁴ Năm 2008, Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh và Khoa Luật, Đại học Kinh tế Quốc dân là hai trong số những đơn vị đầu tiên nhận được một số hỗ trợ tài chính để bắt đầu các hoạt động CLE.

Ngoài ra, các tổ chức quốc tế khác như Trung tâm Nhân quyền Na Uy và Chương trình CLE của Đại học Oslo – Na uy (JUSSBUSS)¹⁵ đã có những đóng góp vào sự phát triển của CLE tại Việt Nam. Thông qua JUSSBUSS, Trung tâm Nhân quyền Na Uy đã hỗ trợ một số CSĐTL Việt Nam tăng cường các chương trình CLE, hướng đến trợ giúp pháp lý cho các đối tượng yếu thế. Với kinh nghiệm trong các chương trình luật đường phố, JUSSBUSS đã cung cấp cho Trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh và Trường Đại học Luật - Đại học Huế sự hỗ trợ kỹ thuật để thực hiện các chương trình trợ giúp pháp lý cho các tù nhân và người lao động ở miền Nam và miền Trung.¹⁶ Bên cạnh đó, Tổ chức phi lợi nhuận Cầu nối xuyên biên giới Sáng kiến Giáo dục Pháp luật thực hành Đông Nam Á (BABSEA CLE) cũng đóng vai trò tích cực trong việc hỗ trợ kỹ thuật và kinh nghiệm việc thành lập và vận hành của nhiều chương trình CLE sau này ở các CSĐTL Việt Nam.¹⁷

¹² Tài liệu phỏng vấn với giảng viên và sinh viên của Văn phòng thực hành luật – Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội.

¹³ Xem, Phạm Duy Nghĩa và Mark Sidel, *Building Clinical Legal Education in Vietnam* (UNDP Vietnam, 2010), tr.5-9.

¹⁴ Phạm Duy Nghĩa và Mark Sidel, *lđđ*.

¹⁵ Tài liệu phỏng vấn với giảng viên và sinh viên của 8 Văn phòng thực hành luật thuộc các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam.

¹⁶ Tài liệu phỏng vấn với giảng viên và sinh viên Văn phòng thực hành luật – Trường Đại học Luật TP HCM và Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

¹⁷ Xem, UNDP Việt Nam, *Báo cáo cuối cùng – Đánh giá các chương trình Giáo dục pháp luật thực hành ở các CSĐTL Việt Nam* (tháng 11, 2014).

3.2 Dự án Giáo dục pháp luật thực hành của UNDP – một dấu ấn quan trọng của CLE Việt Nam

Năm 2010, UNDP quyết định tăng cường hơn sự hỗ trợ cải cách và đổi mới đào tạo luật ở Việt Nam bằng việc hỗ trợ kinh phí thực hiện Dự án CLE UNDP. Mục tiêu tổng thể của Dự án CLE UNDP là: ‘góp phần vào việc tăng cường và đổi mới đào tạo luật ở Việt Nam và từ đó tăng cường khả năng tiếp cận công lý và pháp quyền ở Việt Nam’.¹⁸ Cụ thể hơn, giai đoạn 1 của Dự án (2010–2011) nhằm: ‘khám phá mức độ liên quan và các ứng dụng có thể có của các mô hình và phương tiện CLE khác nhau và giúp các trường luật trên toàn quốc nâng cao nhận thức của họ về CLE nói chung’.¹⁹ Tiếp theo, giai đoạn 2 của Dự án (2011–2012) tập trung vào việc ‘phát triển chương trình và tài liệu giảng dạy để có thể thực hiện CLE’.²⁰ Hai giai đoạn đầu tiên của Dự án đã thu hút sự quan tâm tham gia tích cực và mạnh mẽ từ các CSĐTL ở Việt Nam trong việc xây dựng và thực hiện các chương trình CLE. Điều này đã dẫn đến giai đoạn thứ ba của Dự án (2012–2014), tập trung vào việc đưa các chuyên gia CLE quốc tế đến làm việc với các văn phòng thực hành luật ở Việt Nam để phát triển các chương trình CLE. Ngoài ra, một số giảng viên luật cũng được cử đi đào tạo ở các văn phòng thực hành luật hàng đầu ở nước ngoài để tích lũy thêm kiến thức và kinh nghiệm về CLE.²¹

Thông qua Dự án CLE UNDP, đã có thêm 6 văn phòng thực hành luật được thành lập, nâng tổng số văn phòng thực hành luật ở các CSĐTL ở Việt Nam lên con số 8.²² Các văn phòng này bao gồm: Văn phòng thực hành luật của Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội; Văn phòng thực hành luật của Khoa Luật thuộc Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; Văn phòng thực hành luật của Khoa Luật thuộc Đại học Công đoàn; Văn phòng thực hành luật của Khoa Luật thuộc Đại học Vinh; Văn phòng thực hành luật của Trường Đại học Luật, Đại học Huế; Văn phòng thực hành luật của Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh; Văn phòng thực hành luật của Trường Đại học Kinh tế Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; và Văn phòng thực hành luật của Khoa Luật thuộc Trường Đại học Cần Thơ. Các cơ sở này được xác định là đối tác chính của Dự án trong việc tiến hành các chương trình giáo dục pháp luật và hỗ trợ pháp lý thông qua chương trình CLE do các trường luật Việt Nam thực hiện.²³ Sau khi Dự án CLE UNDP kết thúc vào năm 2014, các văn phòng thực hành luật này vẫn được tiếp tục duy trì các hoạt động CLE ở những mức độ nhất định.

¹⁸ UNDP Việt Nam, *tlđđ*, tr.4

¹⁹ Xem, Hien Thu Bui, Bruce A Lasky và Richard Grimes, ‘Legal Education in Vietnam: An Overview and Future Strategic Vision’ trong cuốn sách chủ biên bởi Prosun Sarker, *sđđ*, tr.28.

²⁰ Xem, BABSEA CLE, *Further Support for the Development of Clinical Legal education in Vietnam (UNDP II)* (Final Report, 2012), tr.1-3.

²¹ Hien Thu Bui, Bruce A Lasky và Richard Grimes, *tlđđ*, tr.28.

²² UNDP Việt Nam, *tlđđ*, tr.5.

²³ UNDP Việt Nam, *tlđđ*, tr.7.

Có thể nói rằng, Dự án CLE UNDP là một dấu mốc quan trọng của quá trình phát triển CLE ở Việt Nam. Thông qua các hoạt động đào tạo và nâng cao năng lực về CLE cho các CSĐTL ở Việt Nam, Dự án đã thúc đẩy việc xây dựng và lan tỏa các chương trình CLE ở Việt Nam. Những giá trị và lợi ích của CLE trong việc hỗ trợ đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo luật cũng đã bắt đầu được bộc lộ và bước đầu được nhìn nhận ở Việt Nam. Quan trọng hơn, một số CSĐTL ở Việt Nam đã bắt đầu có những bước chuyển mình trong việc sử dụng phương pháp CLE trong giảng dạy luật, từ đó có những quan tâm và đầu tư nhất định cho lĩnh vực này. Tuy nhiên, có thể thấy rằng, CLE mới chỉ đang ở giai đoạn sơ khai của quá trình phát triển với những động thái mang tính thử nghiệm, do đó vẫn còn rất nhiều thử thách và khó khăn. Việc CLE có thể được phát triển và được sử dụng rộng rãi trong đào tạo luật ở Việt Nam hay không vẫn là một câu hỏi ở phía trước.

4. Triển vọng phát triển của giáo dục pháp luật thực hành ở Việt Nam: các vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu

Để CLE thực sự thành công ở Việt Nam và trở thành một cách thức hỗ trợ đào tạo luật hiệu quả, cần thiết phải có thêm nhiều nghiên cứu như về tính phù hợp với hệ thống đào tạo luật ở Việt Nam, mức độ hiệu quả của phương pháp, khả năng chấp nhận của các cơ sở đào tạo, đội ngũ nhân lực và nguồn kinh phí hỗ trợ. Bên cạnh đó, việc lựa chọn mô hình nào vừa đảm bảo phù hợp với các điều kiện Việt Nam nhưng vẫn phát huy được các giá trị và hiệu quả của CLE cũng là một điều đáng quan tâm.

4.1 Khả năng lồng ghép CLE vào chương trình đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam

Việc lồng ghép CLE vào chương trình đào tạo luật là một vấn đề quan trọng bởi nó sẽ đảm bảo tính lâu dài, và cũng thể hiện sự thừa nhận của hệ thống đào tạo luật ở Việt Nam đối với CLE. Với sự hỗ trợ của Dự án CLE UNDP, một số CSĐTL ở Việt Nam đã bước đầu đưa CLE vào giảng dạy như là một môn học dưới dạng tự chọn và có tín chỉ. Tuy vậy, nghiên cứu nội dung những học phần này cho thấy, việc giảng dạy chủ yếu tập trung vào việc truyền đạt cho sinh viên những kiến thức cơ bản mang tính lý thuyết về CLE. Việc giảng dạy có áp dụng một số phương pháp tương tác và tạo sự chủ động cho sinh viên, nhưng phần lớn vẫn dựa trên thuyết giảng. Các hoạt động thực hành luật thường không nằm trong nội dung của học phần, mà lại được tiến hành thông qua các chương trình giáo dục và tuyên truyền hoặc tư vấn pháp luật cộng đồng do các văn phòng thực hành luật xây dựng và triển khai.

Do đó, các chương trình CLE được các CSĐTL ở Việt Nam tiến hành trên thực tế chỉ là một nội dung rất nhỏ của các mô hình CLE hiện đang được triển khai trên thế giới, do đó không thể hiện được hết những lợi ích trong việc hỗ trợ đào tạo luật. Có thể thấy rằng, các giá trị thực của CLE chưa được chứng minh trong thực tiễn ở Việt Nam, gây ra một sự nghi ngờ trong đội ngũ giảng viên và lãnh đạo các CSĐTL về vai trò của CLE. Từ đó, việc các CSĐTL ở Việt Nam chưa sẵn sàng ‘tiếp nhận’ CLE hoặc dẫn đo trong việc

lồng ghép CLE vào chương trình đào tạo của mình cũng là một điều dễ hiểu. Cho nên, điều quan trọng là cần phải tiếp tục nghiên cứu và thử nghiệm mô hình CLE ở mức độ sâu và đa dạng hơn trong môi trường đào tạo luật Việt Nam để đánh giá được chính xác những giá trị và lợi ích cũng như những hạn chế của CLE. Trên cơ sở đó, tương lai của việc lựa chọn lồng ghép CLE vào chương trình đào tạo sẽ được quyết định.

4.2 Mô hình nào là phù hợp với Việt Nam?

Thực tiễn cho thấy, các CSĐTL Việt Nam chủ yếu vẫn sử dụng mô hình giáo dục pháp luật cộng đồng. Thông qua việc xây dựng và triển khai các chương trình tuyên truyền pháp luật cho các đối tượng bị coi là yếu thế trong xã hội (đôi khi có lồng ghép tư vấn pháp lý), các CSĐTL tạo điều kiện và môi trường cho sinh viên học tập và rèn luyện các kỹ năng. Nhìn chung, việc triển khai thực hiện các chương trình giáo dục pháp luật cộng đồng được thực hiện tương đối thuận tiện, không tốn kém nhiều chi phí, do đó, đây được coi là mô hình CLE ‘ưa thích’ của các CSĐTL ở Việt Nam. Tuy vậy, mô hình này trên thực tế không tạo ra nhiều giá trị và lợi ích trong đào tạo luật, và không phải là mô hình CLE phổ biến trên thế giới. Hơn nữa, ở Việt Nam mô hình giảng dạy pháp luật cộng đồng không được áp dụng như là một học phần có tín chỉ, do đó không thực sự tạo động lực cho sinh viên và giảng viên.

Ở Việt Nam, nghiên cứu cho thấy có nhiều khó khăn và rào cản cho việc vận hành mô hình Văn phòng luật sư thực hành. Chẳng hạn, về thể chế chính sách và pháp luật, sinh viên không thể chính thức đại diện cho các thân chủ trước tòa, do đó về pháp lý, sinh viên không thể bảo vệ cho thân chủ với tư cách là luật sư. Ở các quốc gia có mô hình Văn phòng luật sư thực hành phát triển như Hoa Kỳ, Australia, hay Nam Phi, sinh viên luật hoạt động trong chương trình CLE vẫn được phép đại diện một cách chính thức trước pháp luật cho thân chủ của mình. Điều này là một yếu tố quan trọng cho việc vận hành thành công mô hình văn phòng luật sư thực hành ở các nước. Ngoài ra, ở Việt Nam các giảng viên luật không được phép hành nghề luật sư do đó, họ cũng gặp nhiều khó khăn trong quá trình hướng dẫn và giám sát sinh viên trong các Văn phòng luật sư thực hành. Để khắc phục khó khăn này, các CSĐTL ở Việt Nam có thể sử dụng đội ngũ luật sư chuyên nghiệp để hướng dẫn và giám sát sinh viên, nhưng giải pháp này lại liên quan đến nguồn kinh phí – một thách thức khác của đào tạo luật ở Việt Nam.

Trên thực tế, các CSĐTL ở Việt Nam có thể xem xét đổi mới mô hình thực tập cho sinh viên luật nhằm nâng cao hiệu quả học tập kiến thức thực tiễn và kỹ năng nghề nghiệp. Ở các nước, thực tập ở các văn phòng luật sư/công ty luật cũng được xem là một mô hình CLE hiệu quả. Nếu cải cách và đổi mới các hoạt động thực tập của sinh viên ở các đơn vị, đặc biệt là ở các văn phòng luật sư/công ty luật, theo hướng thực chất và hiệu quả, chương trình thực tập sẽ là một mô hình CLE có chất lượng và hỗ trợ tích cực cho đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam.

4.3 Xây dựng đội ngũ giảng viên hướng dẫn sinh viên thực hành luật

Một chương trình CLE thành công và hiệu quả không thể thiếu vai trò của đội ngũ giảng viên hướng dẫn và giám sát chuyên nghiệp. Đây là một điều còn thiếu đối với các chương trình CLE non trẻ ở Việt Nam. Ở các quốc gia có các chương trình CLE phát triển, thường tồn tại hai nhóm giảng viên: (i) giảng viên dạy luật nội dung/hay luật chuyên ngành (doctrinal law teachers), và (ii) giảng viên dạy CLE (clinical teachers hay clinicians). Hai nhóm giảng viên này bình đẳng với nhau về mọi quyền lợi và trách nhiệm ở các CSĐTL. Các giảng viên CLE là đội ngũ chuyên nghiệp, cho nên họ xem việc giảng dạy và nghiên cứu CLE là công việc chính của mình, như những giảng viên dạy các môn luật chuyên ngành khác. Chính vì vậy, ở nhiều nước CLE cũng là một lĩnh vực học thuật về pháp lý và đào tạo, và có những tạp chí quốc tế chuyên về lĩnh vực này như tạp chí *Clinical Law Review*, *Journal of Legal Education* (Hoa Kỳ), *Australian Journal of Clinical Education*, *Legal Education Review* (Australia), *The Asian Journal of Legal Education* (Án Độ) hay *International Journal of Clinical Legal Education* (Anh). Đây cũng là một yếu tố giải thích cho lịch sử phát triển và sự thành công của CLE ở các quốc gia này.

Ở Việt Nam, nếu các CSĐTL chấp nhận và ứng dụng CLE, cần thiết phải có một đội ngũ giảng viên chuyên nghiên cứu và giảng dạy CLE. Hay nói cách khác, đội ngũ giảng viên này phải hoạt động như những giảng viên dạy luật chuyên ngành khác, và phải sống được bằng nghề của mình. Thực tiễn thử nghiệm các chương trình CLE ở Việt Nam thời gian qua cho thấy, đội ngũ giảng viên hướng dẫn và giám sát sinh viên là các giảng viên dạy luật chuyên ngành. Việc họ tham gia vào các chương trình CLE là để có thêm những trải nghiệm mới, và chưa bao giờ xác định rằng họ sẽ theo đuổi lĩnh vực CLE một cách chuyên nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi CLE vẫn đang ở giai đoạn thử nghiệm và chưa có những cơ sở chắc chắn gì về triển vọng tương lai của mô hình giáo dục này ở Việt Nam. Do đó, nếu muốn CLE phát triển và hỗ trợ tốt cho đào tạo luật ở Việt Nam, việc đào tạo và hình thành một đội ngũ giảng viên chuyên biệt về CLE là một trong những yếu tố nòng cốt.

4.4 Nguồn kinh phí xây dựng và vận hành các chương trình CLE

Theo kinh nghiệm và thực tiễn quốc tế, kinh phí là một trong những yếu tố quyết định đến sự thành công và phát triển bền vững của các chương trình CLE. Ở các nước có các chương trình CLE phát triển và có lịch sử phát triển CLE lâu đời như Hoa Kỳ, Australia, Anh, Canada, Nam Phi, hay Án Độ, nguồn tài chính để xây dựng và vận hành các chương trình CLE chủ yếu đến từ ngân sách nhà nước dành cho các hoạt động trợ giúp pháp lý (legal aid) và kinh phí tự cân đối của các CSĐTL. Ngoài ra, nhiều văn phòng thực hành luật ở các quốc gia có thể có các khoản tài trợ từ các nhà hảo tâm.

Ở Việt Nam trong những năm qua, kinh phí hoạt động của các chương trình CLE chủ yếu đến từ các nguồn tài trợ quốc tế và thường không kéo dài. Thực tế, sau khi Dự án CLE

UNDP kết thúc vào năm 2014, các văn phòng thực hành luật gặp nhiều khó khăn và phải thu hẹp hoạt động, ảnh hưởng đến chất lượng của các hoạt động thực hành luật của sinh viên. Do đó, để phát triển CLE ở Việt Nam, cần phải nghiên cứu tìm kiếm các nguồn kinh phí mang tính nội tại mới có thể đảm bảo tính bền vững. Trong điều kiện tình hình ở Việt Nam, có thể xem xét các nguồn kinh phí như sau:

4.4.1 Nguồn tài trợ từ nước ngoài

Có thể thấy rằng, nguồn kinh phí tài trợ từ nước ngoài sẽ tiếp tục đóng vai trò quan trọng đối với phát triển của CLE hiện tại và trong nhiều năm tới. Trong bối cảnh CLE vẫn còn quá mới mẻ ở Việt Nam, việc tiếp tục nghiên cứu và thử nghiệm mô hình là điều quan trọng. Do đó, các CSĐTL ở Việt Nam cần tiếp tục tận dụng nguồn hỗ trợ từ quốc tế để xây dựng và triển khai các chương trình CLE. Việt Nam vẫn là một điểm đến quan trọng của thế giới, do đó các hỗ trợ quốc tế về cải cách tư pháp, cải cách hành chính, xây dựng nhà nước pháp quyền và đẩy mạnh tiếp cận công lý vẫn sẽ tiếp tục dành cho Việt Nam. Đây là cơ sở để tin rằng, trong tương lai sẽ tiếp tục có những nguồn lực từ bên ngoài cho việc phát triển và lan tỏa của CLE ở Việt Nam. Tuy nhiên, cũng cần phải xác định rằng, các nguồn kinh phí tài trợ từ nước ngoài chỉ là nguồn ‘hạt giống’ nhằm khởi động và hỗ trợ xây dựng chương trình ban đầu. Để phát triển lâu dài và bền vững, các chương trình CLE ở Việt Nam phải cần các nguồn tài chính mang tính nội tại.

4.4.2 Nguồn ngân sách nhà nước dành cho trợ giúp pháp lý

Các CSĐTL có thể tận dụng nguồn kinh phí hàng năm dành cho trợ giúp pháp lý bằng cách hợp tác với các Sở Tư pháp địa phương để xây dựng và triển khai các chương trình giáo dục và tư vấn pháp luật. Trên cơ sở đó, các CSĐTL có thể tạo môi trường và điều kiện cho sinh viên luật tham gia thực hiện các hoạt động để học tập và rèn luyện các kỹ năng. Ngoài ra, các CSĐTL cũng có thể phối kết hợp với các tổ chức như Liên đoàn lao động, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên, hay Hội phụ nữ để có thể lồng ghép các hoạt động CLE vào các chương trình tuyên truyền, giáo dục và phổ biến pháp luật hàng năm của các tổ chức này. Những sự liên kết phối hợp này có thể tạo ra những kết quả tích cực cho các bên. Về phía các đơn vị tổ chức, họ có thể thực hiện tốt các nhiệm vụ tuyên truyền giáo dục pháp luật và trợ giúp pháp lý, còn về phía các CSĐTL, sinh viên sẽ có điều kiện tham gia các hoạt động thực hành luật để tích lũy và nâng cao kiến thức và kỹ năng.

4.4.3 Ngân sách của các cơ sở đào tạo luật

Trong xu hướng phát triển của CLE ở Việt Nam trong tương lai, nguồn kinh phí của các CSĐTL được xem là chủ đạo. Đây cũng là tình trạng chung ở các quốc gia trên thế giới có chương trình CLE phát triển. Khi CLE được chấp nhận và lồng ghép vào chương trình đào tạo như một môn học có tín chỉ, tất yếu các CSĐTL phải dành một khoản kinh phí nhất định từ nguồn học phí của sinh viên để xây dựng và vận hành các chương trình CLE, cũng như trả lương cho đội ngũ giảng viên. Nguồn kinh phí của các CSĐTL thông

qua học phí có thể được xem là một yếu tố quan trọng đảm bảo sự phát triển lâu dài và bền vững cho mô hình CLE ở Việt Nam. Đây có lẽ là một xu hướng tất yếu trong tương lai ở Việt Nam, nếu các CSĐTL thực sự mong muốn sử dụng mô hình CLE trong đào tạo cử nhân luật.

5. Kết luận

Giáo dục pháp luật thực hành hình thành trong thực tiễn cải cách và đổi mới đào tạo cử nhân luật ở các nước trên thế giới. Từ chỗ ban đầu chỉ có một số quốc gia ứng dụng CLE mang tính thử nghiệm trong đào tạo luật, đến nay CLE đã phát triển và nhân rộng ra trên phạm vi toàn cầu. Ở nhiều quốc gia, CLE đã dần chứng tỏ được những giá trị và lợi ích trong việc cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo luật, và trở thành một hợp phần quan trọng của tiến trình đào tạo. Với sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế, Việt Nam cũng đã bước đầu tiếp cận và ứng dụng phương pháp CLE trong đào tạo cử nhân luật. Thông qua Dự án CLE UNDP, đã có 8 văn phòng thực hành luật được thành lập ở các CSĐTL ở Việt Nam, nhằm xây dựng và triển khai các chương trình thực hành luật CLE. Tuy vậy, thực tiễn ở Việt Nam cho thấy rằng, CLE vẫn còn ở giai đoạn rất sơ khai và mang tính thử nghiệm, các giá trị và lợi ích của CLE đối với đào tạo luật chưa thực sự được bộc lộ rõ ràng và chứng minh ở Việt Nam. Chính vì vậy, cần thiết phải có thêm những nghiên cứu và thử nghiệm để tiếp hoàn thiện việc đánh giá tính phù hợp, các giá trị và lợi ích, cũng như triển vọng thành công của CLE trong điều kiện Việt Nam và từ đó có những hướng vận dụng mô hình CLE một cách phù hợp và hiệu quả trong đào tạo cử nhân luật ở Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adrian Evans và đồng tác giả, *Best Practices: Australian Clinical Legal Education* (Department of Industry, Innovation, Science, Research, and Tertiary Education, 2012).
2. BABSEA CLE, *Further Support for the Development of Clinical Legal education in Vietnam (UNDP II)* (Final Report, 2012).
3. Bryan L Adamson và đồng tác giả, 'Clinical Faculty in the Legal Academy: Hiring, Promotion and Retention' (2013) 62 *Journal of Legal Education*.
4. David McQuoid-Mason, 'Street Law As A Clinical Program — The South African Experience With Particular Reference To The University KwaZulu-Natal' (2008) 16 *Griffith Law Review*.
5. Duy Nghia Pham và Mark Sidel, *Building Clinical Legal Education in Vietnam* (UNDP Vietnam, 2010).
6. Elliott S Milstein, 'Clinical Legal Education in the United States: In-house Live Client Clinics, Externships, and Simulations' (2001) 51 *Journal of Legal Education*.

7. Hien Thu Bui, Bruce A Lasky và Richard Grimes, 'Legal Education in Vietnam: An Overview and Future Strategic Vision' trong cuốn sách *Clinical Legal Education in Asia: Accessing Justice for the Underprivileged* (Palgrave Macmillan US, 2015), chủ biên bởi Prosun Sarker.
8. Hugh Brayne, Nigel Duncan and Richard Grimes, *Clinical Legal Education-Active Learning In Your Law School* (Blackstone Press Limited, 1998).
9. Jeff Giddings, 'Clinical Legal Education in Australia: A Historical Perspective' (2003) 3(1) *International Journal of Clinical Legal Education*.
10. Paul Bergman, 'Reflections on US Clinical Education' (2003) 10 *International Journal Of The Legal Profession*.
11. Peggy Maisel, 'Expanding and Sustaining Clinical Legal Education in Developing Countries: What We Can Learn From South Africa' (2007) 30(2) *Fordham International Law Journal*..
12. Peter A Joy, 'The Costs of Clinical Legal Education' (2012) 32 *Boston College Journal of Law and Social Justice*.
13. Richard Posner, 'The Deprofessionalization of Legal Teaching and Scholarship' (1993) 91 *Michigan Law Review*..
14. Simon Rice, *A Guide to Implementing Clinical Teaching Method in the Law School Curriculum*, (Centre for Legal Education, 1996).
15. Stacy Caplow, 'Clinical Legal Education in Hong Kong: A Time to Move Forward' (2006) 36 *Hong Kong Law Journal*.
16. UNDP Việt Nam, *Báo cáo cuối cùng – Đánh giá các chương trình Giáo dục pháp luật thực hành ở các CSĐTL Việt Nam* (tháng 11, 2014).